

Số: /2021/TT-UBDT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**DỰ THẢO**

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

.....

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;*

*Căn cứ Nghị định số ...../2021/NĐ-CP ngày ..... tháng ..... năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Theo đề nghị của Chánh văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;*

*Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư hướng dẫn quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi là Chương trình).

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình, chủ đầu tư các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình;

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và các cơ quan khác thực hiện giám sát, đánh giá Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý theo các qui định liên quan về đầu tư công, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

## **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Giám sát thực hiện Chương trình” là hoạt động theo dõi, kiểm tra thực hiện Chương trình.

2. “Theo dõi thực hiện Chương trình” là hoạt động thường xuyên và định kỳ, nhằm cập nhật thông tin liên quan đến tình hình thực hiện Chương trình, phân tích, đánh giá thông tin, đề xuất các phương án phục vụ việc ra quyết định của các cấp quản lý nhằm đảm bảo Chương trình thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã xác định. Theo dõi thực hiện Chương trình định kỳ bao gồm theo dõi 6 tháng và theo dõi hàng năm.

3. “Kiểm tra thực hiện Chương trình” là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất, nhằm kiểm tra việc chấp hành qui định về quản lý Chương trình của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; phát hiện kịp thời những sai sót, yếu kém về quản lý Chương trình theo qui định của pháp luật; kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý những vướng mắc, phát sinh, việc làm sai qui định về quản lý Chương trình; giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện.

4. “Đánh giá thực hiện Chương trình” là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất nhằm xác định mức độ đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định đầu tư hoặc tiêu chuẩn đánh giá qui định của nhà nước tại một thời điểm nhất định. Đánh giá thực hiện Chương trình bao gồm đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm, đánh giá tác động và đánh giá đột xuất.

5. “Chủ chương trình” là Ủy ban Dân tộc, được giao chủ trì quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình.

6. “Cơ quan chủ quản chương trình” là các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương, cơ quan, tổ chức khác qui định tại khoản 4 Điều 4 Luật Đầu tư công được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công để quản lý và triển khai thực hiện Chương trình.

7. “Chủ dự án thành phần” là cơ quan, tổ chức được giao chủ trì quản lý một hoặc một số dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình; bao gồm chủ dự án thành phần ở cấp Trung ương được nêu tại Quyết định đầu tư Chương trình, và chủ dự án thành phần ở cấp tỉnh, cấp huyện theo chức năng quản lý.

8. “Chủ đầu tư” là cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án, hoạt động thuộc Chương trình ở các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã theo cơ chế phân cấp quản lý.

9. “Cơ quan thực hiện” là tổ chức, cá nhân được chủ đầu tư giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng để triển khai thực hiện dự án, hoạt động cụ thể thuộc Chương trình.

## **Điều 3. Theo dõi thực hiện Chương trình**

1. Trách nhiệm và nội dung theo dõi thực hiện Chương trình theo qui định tại Điều 71, Điều 72 và Điều 73 Luật Đầu tư công; Chương VI Qui định về trình tự, thủ tục

thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ; Chương VI Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số ...../2021/NĐ-CP ngày ..... tháng ..... năm 2021 của Chính phủ; và các qui định trong Thông tư này.

2. Chế độ báo cáo theo dõi thực hiện Chương trình của cơ quan thực hiện, chủ dự án

a) Cơ quan thực hiện có trách nhiệm thu thập thông tin, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp xã (thông qua đầu mối là Ban quản lý các Chương trình mục tiêu cấp xã) nơi thực hiện dự án, hoạt động về quá trình đầu tư và kết quả thực hiện dự án, hoạt động mà mình được giao thực hiện; sau đó gửi báo cáo đã được Ủy ban nhân dân cấp xã ký xác thực cho chủ đầu tư trước ngày 15 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng, trước ngày 15 tháng 12 đối với báo cáo năm và trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc đầu tư đối với báo cáo kết thúc dự án;

b) Chủ đầu tư có trách nhiệm qui định về nội dung thông tin và biểu mẫu báo cáo 6 tháng, báo cáo hàng năm và báo cáo kết thúc dự án mà cơ quan thực hiện phải hoàn thành, căn cứ các biểu mẫu tương ứng tại Phụ lục số 02 và nội dung dự án, hoạt động cụ thể được phê duyệt;

c) Việc thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan thực hiện là một tiêu chí để chủ đầu tư hoàn thành các thủ tục thanh quyết toán dự án, hoạt động đối với cơ quan thực hiện.

3. Chế độ báo cáo theo dõi thực hiện Chương trình định kỳ ở cấp xã

Ban quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia xã tổng hợp thông tin về các dự án, hoạt động do cấp xã làm chủ đầu tư và do các cơ quan thực hiện triển khai trên địa bàn xã; lập báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn xã, gồm các biểu mẫu tương ứng tại Phụ lục số 02, trình Ủy ban nhân dân cấp xã ký duyệt, gửi về Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện (thông qua đầu mối là phòng Dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc ở cấp huyện) trước ngày 20 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 20 tháng 12 đối với báo cáo năm.

4. Chế độ báo cáo theo dõi thực hiện Chương trình định kỳ ở cấp huyện

a) Chủ đầu tư ở cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp số liệu dự án do mình làm chủ đầu tư trên địa bàn huyện theo các Biểu mẫu tương ứng tại Phụ lục số 02 gửi cơ quan chủ dự án thành phần cấp huyện trước ngày 20 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng, trước ngày 20 tháng 12 đối với báo cáo năm;

b) Chủ dự án thành phần cấp huyện có trách nhiệm lập báo cáo kết quả thực hiện dự án thành phần của Chương trình thuộc phạm vi chủ trì quản lý trên địa bàn huyện theo mẫu tại Phụ lục số 03 gửi Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện (thông qua đầu mối là phòng Dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc ở cấp huyện) trước ngày 01 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 01 tháng 1 đối với báo cáo năm;

c) Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện (đầu mối là phòng Dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc ở cấp huyện) tổng hợp thông tin từ cấp xã và các chủ dự án thành phần cấp huyện, lập báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trong phạm vi được phân cấp quản lý và tổ chức thực hiện trên địa bàn huyện theo mẫu tại Phụ lục số 03, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ký duyệt, gửi về Ban chỉ đạo các

Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh (thông qua đầu mối là văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh) trước ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 10 tháng 1 đối với báo cáo năm.

#### 5. Chế độ báo cáo theo dõi thực hiện Chương trình định kỳ ở cấp tỉnh

a) Chủ đầu tư cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp số liệu dự án do mình làm chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh theo các Biểu mẫu tương ứng tại Phụ lục số 02 gửi chủ dự án thành phần cấp tỉnh trước ngày 01 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng, trước ngày 01 tháng 1 đối với báo cáo năm;

b) Chủ dự án thành phần cấp tỉnh có trách nhiệm lập báo cáo kết quả thực hiện dự án thành phần của Chương trình thuộc phạm vi chủ trì quản lý trên địa bàn tỉnh theo mẫu tại Phụ lục số 03 gửi Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh (thông qua đầu mối là văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh) trước ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 10 tháng 1 đối với báo cáo năm;

c) Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh (đầu mối là văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh) tổng hợp thông tin từ cấp huyện và các chủ dự án thành phần cấp tỉnh, lập báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trong phạm vi được phân cấp quản lý và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh theo mẫu tại Phụ lục số 03, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ký duyệt, gửi về Ban chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia (thông qua đầu mối là Văn phòng điều phối trung ương Chương trình đặt tại Ủy ban Dân tộc) trước ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 20 tháng 1 đối với báo cáo năm.

#### 6. Chế độ báo cáo theo dõi thực hiện Chương trình định kỳ ở cấp Trung ương

a) Chủ đầu tư ở cấp Trung ương có trách nhiệm tổng hợp số liệu dự án do mình làm chủ đầu tư theo các Biểu mẫu tương ứng tại Phụ lục số 02 gửi cơ quan chủ quản chương trình ở cấp Trung ương trước ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng, trước ngày 15 tháng 12 đối với báo cáo năm;

b) Cơ quan chủ quản chương trình ở cấp Trung ương lập báo cáo thực hiện Chương trình trong phạm vi được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công để quản lý và triển khai thực hiện theo mẫu tại Phụ lục số 03 gửi về Bộ Kế hoạch – Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc (thông qua đầu mối là Văn phòng điều phối trung ương Chương trình đặt tại Ủy ban Dân tộc) trước ngày 31 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31 tháng 1 đối với báo cáo năm;

c) Chủ dự án thành phần ở cấp Trung ương lập báo cáo kết quả thực hiện dự án thành phần của Chương trình trong phạm vi chủ trì quản lý trên cả nước theo mẫu tại Phụ lục số 03 gửi về Bộ Kế hoạch – Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc (thông qua đầu mối là Văn phòng điều phối trung ương Chương trình đặt tại Ủy ban Dân tộc) trước ngày 15 tháng 8 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 15 tháng 2 đối với báo cáo năm;

d) Chủ chương trình - Ủy ban Dân tộc (đầu mối là Văn phòng điều phối trung ương Chương trình) tổng hợp thông tin từ cấp tỉnh và các cơ quan chủ quản, cơ quan chủ dự án thành phần cấp Trung ương, lập báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên cả nước theo mẫu tại Phụ lục số 03, gửi về Bộ Kế hoạch – Đầu tư, Bộ Tài chính và báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia trước ngày 31 tháng 9 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 1 tháng 3 đối với báo cáo năm.

7. Các thông tin, số liệu, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình ở từng cấp được chia sẻ giữa cơ quan đầu mối với các cơ quan, đơn vị liên quan cùng cấp, không yêu cầu cơ quan, đơn vị cấp dưới phải gửi nhiều báo cáo cho nhiều cơ quan, đơn vị quản lý cấp trên.

8. Nội dung, chế độ báo cáo đột xuất hoặc theo chủ đề về kết quả thực hiện Chương trình theo yêu cầu cụ thể của cơ quan có thẩm quyền.

#### **Điều 4. Kiểm tra thực hiện Chương trình**

1. Trách nhiệm, nội dung và chế độ báo cáo kiểm tra thực hiện Chương trình theo quy định tại Điều 71, Điều 72 và Điều 73 Luật Đầu tư công; Chương VI Quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ; Chương VI Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số ...../2021/NĐ-CP ngày ..... tháng ..... năm 2021 của Chính phủ.

2. Thời gian kiểm tra thực hiện Chương trình định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

#### **Điều 5. Đánh giá thực hiện Chương trình**

1. Trách nhiệm và nội dung đánh giá thực hiện Chương trình

Trách nhiệm và nội dung đánh giá thực hiện Chương trình (bao gồm đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm, đánh giá tác động, đánh giá đột xuất) theo quy định tại Điều 71, Điều 72 và Điều 73 Luật Đầu tư công; Chương VI Quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ; Chương VI Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số ...../2021/NĐ-CP ngày ..... tháng ..... năm 2021 của Chính phủ; và các quy định trong Thông tư này.

2. Chế độ báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình giữa kỳ, kết thúc giai đoạn 5 năm ở cấp tỉnh

a) Chủ dự án thành phần cấp tỉnh có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá giữa kỳ và báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm đối với dự án thành phần của Chương trình thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh theo mẫu tại Phụ lục số 04 gửi Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh (thông qua đầu mối là văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh);

b) Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh (đầu mối là văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh) tổng hợp thông tin từ cấp huyện và các chủ dự án thành phần cấp tỉnh, lập báo cáo đánh giá giữa kỳ và báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm thực hiện Chương trình cấp tỉnh theo mẫu tại Phụ lục số 04, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ký duyệt, gửi về Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia quốc gia (thông qua đầu mối là Văn phòng điều phối trung ương Chương trình đặt tại Ủy ban Dân tộc).

3. Chế độ báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình giữa kỳ, kết thúc giai đoạn 5 năm ở cấp Trung ương

a) Cơ quan chủ quản chương trình ở cấp Trung ương lập báo cáo đánh giá giữa kỳ và báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm thực hiện Chương trình thuộc phạm vi quản lý theo mẫu tại Phụ lục số 04 gửi về Bộ Kế hoạch – Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc (thông qua đầu mối là Văn phòng điều phối trung ương Chương trình đặt tại Ủy ban Dân tộc);

b) Chủ dự án thành phần ở cấp Trung ương lập báo cáo đánh giá giữa kỳ và báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm đối với dự án thành phần của Chương trình theo mẫu tại Phụ lục số 04 gửi về Bộ Kế hoạch – Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc (thông qua đầu mối là Văn phòng điều phối trung ương Chương trình đặt tại Ủy ban Dân tộc);

c) Chủ chương trình - Ủy ban Dân tộc (đầu mối là Văn phòng điều phối trung ương Chương trình) tổng hợp thông tin từ cấp tỉnh và các cơ quan chủ quản, cơ quan chủ dự án thành phần cấp Trung ương, lập báo cáo đánh giá giữa kỳ và báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm thực hiện Chương trình trên cả nước theo mẫu tại Phụ lục số 04, gửi về Bộ Kế hoạch – Đầu tư, Bộ Tài chính và báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Thời hạn gửi báo cáo đánh giá giữa kỳ và báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm thực hiện Chương trình của các cơ quan cấp tỉnh và cấp Trung ương theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Nội dung, trách nhiệm và chế độ báo cáo đánh giá đột xuất, đánh giá tác động theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

## **Điều 6. Giám sát đầu tư của cộng đồng**

1. Quyền, nội dung, tổ chức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các dự án, hoạt động thuộc Chương trình theo qui định tại Điều 74 và Điều 75 Luật Đầu tư công; Chương VII Qui định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư ban hành kèm Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ; Chương VI Qui định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số ...../2021/NĐ-CP ngày ..... tháng ..... năm 2021 của Chính phủ; các qui định liên quan và qui định trong Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã (đầu mối là Ban quản lý các Chương trình mục tiêu cấp xã) phối hợp với Ban giám sát đầu tư cộng đồng cấp xã, các thôn, bản, tham vấn cộng đồng và hộ gia đình, người dân hưởng lợi để rà soát, xác thực các thông tin, số liệu, báo cáo của cơ quan thực hiện về dự án, hoạt động cụ thể triển khai trên địa bàn xã nhằm phục vụ công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

## **Điều 7. Hệ thống thông tin quản lý, báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hóa của Chương trình**

1. Các cơ quan, đơn vị, các cấp địa phương có trách nhiệm vận hành hệ thống thông tin quản lý, báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hóa (báo cáo theo thời gian thực bằng phần mềm ứng dụng trên nền tảng di động), theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc khi hệ thống đi vào hoạt động.

2. Số liệu cập nhật chính thức lên hệ thống thông tin quản lý, báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hóa của Chương trình phải được người có thẩm quyền ở các cấp phê duyệt, theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc.

3. Các cơ quan ở Trung ương, địa phương phân công cụ thể bộ phận, cán bộ chịu trách nhiệm cập nhật số liệu và sử dụng hệ thống.

4. Trường hợp gửi báo cáo bằng văn bản đến Ủy ban Dân tộc theo địa chỉ: Ủy ban Dân tộc (Văn phòng điều phối trung ương Chương trình), số 349 phố Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội; gửi bản mềm của báo cáo qua hòm thư điện tử theo địa chỉ: [chuongtrinhmtqg3@cema.gov.vn](mailto:chuongtrinhmtqg3@cema.gov.vn)

## **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

### **1. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương**

a) Ủy ban Dân tộc chủ trì, xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá; phối hợp với các Bộ, cơ quan Trung ương tổ chức giám sát, đánh giá tại các địa phương; xây dựng hệ thống báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hóa của Chương trình; tổng hợp, báo cáo chung kết quả giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên phạm vi toàn quốc;

b) Chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình ở cấp Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện việc giám sát, đánh giá trên địa bàn; tổ chức thu thập và tổng hợp thông tin theo chức năng và phạm vi quản lý, gửi báo cáo cho Ủy ban Dân tộc (đầu mối là Văn phòng điều phối Chương trình).

### **2. Trách nhiệm của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện Chương trình chỉ đạo các Sở, ban, ngành liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, trong đó:

#### **a) Ban Dân tộc (đầu mối là Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh)**

- Tham mưu cho Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các tỉnh trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình;

- Tổng hợp chung kết quả giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn, báo cáo Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, cơ quan trung ương có liên quan theo qui định;

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã và các cơ quan tham gia thực hiện Chương trình trên địa bàn tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá theo qui định.

#### **b) Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh (chủ dự án thành phần cấp tỉnh)**

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã, chủ dự án thành phần cấp huyện, chủ đầu tư triển khai công tác giám sát, đánh giá;

- Tổng hợp kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động do Sở, ban, ngành chủ trì quản lý, báo cáo Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh (đầu mối là Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ, cơ quan Trung ương có liên quan theo chức năng và phạm vi quản lý.

c) Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện (đầu mối là Phòng Dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc ở cấp huyện), chủ dự án thành phần cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã (đầu mối là Ban quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp xã) xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn theo qui định tại Thông tư này và hướng



dẫn chi tiết của Ban Dân tộc, các Sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan theo chức năng và phạm vi quản lý.

d) Chủ đầu tư, cơ quan thực hiện ở các cấp xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá các dự án, hoạt động cụ thể theo qui định tại Thông tư này và hướng dẫn chi tiết của cơ quan quản lý các cấp theo chức năng và phạm vi quản lý.

### **Điều 9. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện hoạt động giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình của các cơ quan liên quan và trên địa bàn được bố trí trong dự toán kinh phí hàng năm của Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 10 về Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình; ngân sách địa phương và ngân sách các cơ quan, đơn vị theo qui định tài chính hiện hành; và nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác.

### **Điều 10. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ..... tháng ..... năm .....

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Ủy ban Dân tộc (qua Văn phòng điều phối trung ương Chương trình) để kịp thời xem xét, điều chỉnh.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW phòng chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện Chương trình;
- Ban Dân tộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện Chương trình;
- Ủy ban Dân tộc: Bộ trưởng, Chủ nhiệm; các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm; và các vụ, đơn vị trực thuộc;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo và Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Ủy ban Dân tộc;
- Lưu: VT, VPĐP (Ủy ban Dân tộc, 05b).

### **BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM**

#### **ỦY BAN DÂN TỘC**

**Hầu A Lệnh**



PHỤ LỤC SỐ 01

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;  
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

| TT | Chỉ số<br><br>(tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi)             | Đơn vị tính            | Phân tổ số liệu                 | Số liệu gốc (đến cuối 2020) | Kết quả thực hiện<br>(số liệu lũy kế, cập nhật đến thời điểm báo cáo) |      |      |      |      | Mục tiêu (đến hết 2025) | Tần suất báo cáo | Nguồn thông tin                            | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo |               |                                     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|-------------------------|------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------------------------------|
|    |                                                                                                    |                        |                                 |                             | 2021                                                                  | 2022 | 2023 | 2025 | 2025 |                         |                  |                                            | Cấp huyện                     | Cấp tỉnh      | Cấp Trung ương                      |
|    | <b>I. Mục tiêu tổng quát đến năm 2025</b>                                                          |                        |                                 |                             |                                                                       |      |      |      |      |                         |                  |                                            |                               |               |                                     |
| 1. | Tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người ở vùng DTTS&MN so với thu nhập bình quân đầu người cả nước | %                      |                                 |                             |                                                                       |      |      |      |      |                         | Giữa kỳ, 5 năm   | Điều tra 53 DTTS, Khảo sát mức sống dân cư |                               |               | Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc   |
| 2. | Số xã vùng III (đặc biệt khó khăn) thuộc vùng DTTS&MN                                              | Xã                     |                                 |                             |                                                                       |      |      |      |      |                         | Giữa kỳ, 5 năm   | Báo cáo rà soát xã ĐBKK                    | UBND cấp huyện                | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc                      |
| 3. | Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN                                                  | Thôn                   |                                 |                             |                                                                       |      |      |      |      |                         | Giữa kỳ, 5 năm   | Báo cáo rà soát thôn ĐBKK                  | UBND cấp huyện                | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc                      |
|    | <b>II. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025</b>                                                            |                        |                                 |                             |                                                                       |      |      |      |      |                         |                  |                                            |                               |               |                                     |
| 4. | Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS                                                        | Triệu đồng/người-tháng |                                 |                             |                                                                       |      |      |      |      |                         | Giữa kỳ, 5 năm   | Điều tra 53 DTTS, Khảo sát mức sống dân cư |                               |               | Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc   |
| 5. | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS hàng năm                                               | %                      | DTTS có KK đặc thù/còn nhiều KK |                             |                                                                       |      |      |      |      |                         | Hàng năm         | Báo cáo rà soát nghèo hàng năm             | UBND cấp huyện                | UBND cấp tỉnh | Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội |
| 6. | Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông                                 | %                      |                                 |                             |                                                                       |      |      |      |      |                         | Hàng năm         | Số liệu thống kê                           | UBND cấp huyện                | UBND cấp tỉnh | Bộ Giao thông vận tải               |

|     |                                                                                                                                            |   |                                   |  |  |  |  |  |  |          |                  |                |               |                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------|--|--|--|--|--|--|----------|------------------|----------------|---------------|--------------------------------------------------------|
| 7.  | Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa                                                                                       | % |                                   |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giao thông vận tải                                  |
| 8.  | Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố                                                                                                | % |                                   |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                 |
| 9.  | Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố                                                                                                      | % |                                   |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế                                                |
| 10. | Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp                                                                | % |                                   |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Công thương                                         |
| 11. | Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh                                                                                | % |                                   |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Y tế                        |
| 12. | Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình                                                                                                   | % |                                   |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Thông tin và Truyền thông                           |
| 13. | Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh                                                                                               | % |                                   |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Thông tin và Truyền thông                           |
| 14. | Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được bố trí ổn định                                                                                    | % |                                   |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc                                         |
| 15. | Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí | % |                                   |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc                                         |
| 16. | Tỷ lệ hộ nghèo tại xã, thôn ĐBKK không có hoặc thiếu đất SX được hỗ trợ trực tiếp bằng đất SX hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề                  | % |                                   |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc                                         |
| 17. | Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề                                                                                             | % | DTTS/Kinh, Nghèo/cận nghèo Nam/nữ |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội |
| 18. | Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường                                                                                              | % | DTTS/Kinh, Nam/nữ                 |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                 |
| 19. | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường                                                                                       | % | DTTS/Kinh, Nam/nữ                 |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                 |

|     |                                                                                                                                         |   |                                                    |  |  |  |  |  |  |          |                  |                |               |                                                    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|----------|------------------|----------------|---------------|----------------------------------------------------|
| 20. | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường                                                                             | % | DTTS/Kinh, Nam/nữ                                  |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo                             |
| 21. | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường                                                                         | % | DTTS/Kinh, nam/nữ                                  |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo                             |
| 22. | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông                                                                     | % | DTTS/Kinh, Nam/nữ, DTTS có KK đặc thù/còn nhiều KK |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo                             |
| 23. | Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ trên địa bàn vùng DTTS&MN                                                                | % |                                                    |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Tổng cục Thống kê, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 24. | Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng                                                                                                   | % |                                                    |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                    |
| 25. | Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng                                            | % |                                                    |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                    |
| 26. | Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế                                                                                              | % |                                                    |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế                                            |
| 27. | Tỷ lệ phụ nữ có thai được phổ biến kiến thức, khám thai định kỳ, hỗ trợ y tế, sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của cán bộ y tế | % |                                                    |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế                                            |
| 28. | Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                                                                                 | % | DTTS/Kinh, Nam/nữ                                  |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế                                            |
| 29. | Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi                                                                                                | % | DTTS/Kinh, Nam/nữ                                  |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế                                            |
| 30. | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần) ở vùng DTTS&MN                                                            | % |                                                    |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế                                            |
| 31. | Tỷ lệ giảm số giờ trung bình phụ nữ ở vùng DTTS&MN làm công việc tạo thu nhập, nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công   | % |                                                    |  |  |  |  |  |  | 5 năm    | Số liệu thống kê |                |               | Tổng cục Thống kê                                  |

|     |                                                                                                                                     |    |                     |  |  |  |  |  |  |                |                        |                |               |                                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------|--|--|--|--|--|--|----------------|------------------------|----------------|---------------|-----------------------------------|
| 32. | Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình ở vùng DTTS&MN được phát hiện, được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe | %  | Nam/nữ              |  |  |  |  |  |  | Hàng năm       | Số liệu thống kê       | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch   |
| 33. | Tỷ lệ người dân ở vùng DTTS&MN tiếp cận thông tin về BDG thông qua các hoạt động truyền thông dựa vào cộng đồng                     | %  | Nam/nữ              |  |  |  |  |  |  | Giữa kỳ, 5 năm | Số liệu thống kê       | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam  |
| 34. | Tỷ lệ cán bộ các cấp ở vùng DTTS&MN được trang bị kiến thức về bình đẳng giới và kỹ năng lồng ghép giới                             | %  | Tỉnh, huyện, xã     |  |  |  |  |  |  | Giữa kỳ, 5 năm | Số liệu thống kê       | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam  |
| 35. | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền các cấp ở vùng DTTS&MN                                                          | %  | Tỉnh, huyện, xã     |  |  |  |  |  |  | Hàng năm       | Số liệu thống kê       | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nội Vụ                         |
| 36. | Tỷ lệ nữ làm chủ/đồng làm chủ các doanh nghiệp, HTX, trang trại ở vùng DTTS&MN                                                      | %  | DN, HTX/ Trang trại |  |  |  |  |  |  | 5 năm          | Số liệu thống kê       | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Tổng cục Thống kê                 |
| 37. | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương                                                             | %  | Tỉnh, huyện, xã     |  |  |  |  |  |  | Hàng năm       | Số liệu thống kê       | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê |
|     | <b>III. Một số chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được đến năm 2025</b>                                                                       |    |                     |  |  |  |  |  |  |                |                        |                |               |                                   |
| 38. | Số hộ được giải quyết đất ở                                                                                                         | Hộ | DTTS/Kinh           |  |  |  |  |  |  | 6 tháng        | Biểu số 2.1 Phụ lục 02 | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc                    |
| 39. | Số hộ được giải quyết nhà ở                                                                                                         | Hộ | DTTS/Kinh           |  |  |  |  |  |  | 6 tháng        | Biểu số 2.1 Phụ lục 02 | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc                    |
| 40. | Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất                                                                                            | Hộ | DTTS/Kinh           |  |  |  |  |  |  | 6 tháng        | Biểu số 2.1 Phụ lục 02 | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc                    |
| 41. | Số hộ được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề                                                                               | Hộ | DTTS/Kinh           |  |  |  |  |  |  | 6 tháng        | Biểu số 2.1 Phụ lục 02 | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc                    |
| 42. | Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt                                                                                                    | Hộ |                     |  |  |  |  |  |  | 6 tháng        | Biểu số 2.1 Phụ lục 02 | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc                    |
|     | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                    |    |                     |  |  |  |  |  |  |                |                        |                |               |                                   |
|     | 42.1. Số hộ được hỗ trợ nước sinh                                                                                                   | Hộ | DTTS/Kinh           |  |  |  |  |  |  | 6 tháng        | Biểu số 2.1 Phụ lục 02 | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc                    |

|     |                                                                                                                      |            |                   |  |  |  |  |  |  |          |                            |                |               |                             |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|--|--|--|--|--|--|----------|----------------------------|----------------|---------------|-----------------------------|--|
|     | hoạt phân tán                                                                                                        |            |                   |  |  |  |  |  |  |          |                            |                |               |                             |  |
|     | 42.2. Số hộ được thụ hưởng từ công trình nước sinh hoạt tập trung                                                    | Hộ         | DTTS/Kinh         |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.1 Phụ lục 02     | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc              |  |
| 43. | Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng                                                                 | Công trình |                   |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.1 Phụ lục 02     | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc              |  |
| 44. | Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư                                                                                   | Hộ         |                   |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.2 Phụ lục 02     | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc              |  |
|     | Trong đó:                                                                                                            |            |                   |  |  |  |  |  |  |          |                            |                |               |                             |  |
|     | 44.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định                                                             | Hộ         |                   |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.2 Phụ lục 02     | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc              |  |
|     | 44.2. Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư                                                   | Hộ         |                   |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.2 Phụ lục 02     | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc              |  |
|     | 44.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư                                                        | Hộ         |                   |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.2 Phụ lục 02     | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc              |  |
|     | 44.4. Số hộ ở vùng ĐBKK và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư                                | Hộ         |                   |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.2 Phụ lục 02     | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc              |  |
| 45. | Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình                                         | ha         |                   |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Biểu số 2.3.1 Phụ lục 02   | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT      |  |
| 46. | Tỷ lệ xã khu vực III (ĐBKK) có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị                              | %          |                   |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.3.2.1 Phụ lục 02 | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc              |  |
| 47. | Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án PTSX theo chuỗi giá trị và dự án đa dạng hóa sinh kế | Triệu đồng |                   |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Biểu số 2.3.2.1 Phụ lục 02 | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ngân hàng Chính sách Xã hội |  |
| 48. | Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý                                            | ha         |                   |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.3.2.2 Phụ lục 02 | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế                     |  |
| 49. | Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển dược liệu quý                 | Người      | DTTS/Kinh, Nam/nữ |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Biểu số 2.3.2.2 Phụ lục 02 | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế                     |  |
| 50. | Số mô hình khởi sự kinh doanh, khởi                                                                                  | Mô         |                   |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.3.2.3 Phụ        | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc              |  |

|     |                                                                                                                          |            |                    |  |  |  |  |  |  |          |                            |                |               |                                           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--|--|--|--|--|--|----------|----------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------------|
|     | nghiệp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ phát triển                                                                             | hình       |                    |  |  |  |  |  |  |          | lục 02                     |                |               |                                           |
| 51. | Số hộ DTTS được tạo việc làm thông qua việc hỗ trợ phát triển các mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp ở vùng DTTS&MN | Hộ         |                    |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Biểu số 2.3.3 Phụ lục 02   | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc                            |
| 52. | Số em học sinh DTTS khó khăn/năm được hưởng lợi trong chương trình “Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường”   | Học sinh   |                    |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Biểu số 2.3.3 Phụ lục 02   | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Quốc phòng                             |
| 53. | Số km đường giao thông nông thôn được nhựa hóa, hoặc cứng hóa, bê tông hóa                                               | km         |                    |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.4.1.1 Phụ lục 02 | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc                            |
| 54. | Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự tham gia thực hiện của cộng đồng người dân) | %          |                    |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Biểu số 2.4.1.1 Phụ lục 02 | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc                            |
| 55. | Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú và trường Phổ thông có học sinh bán trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị         | Trường     |                    |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02   | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo                    |
| 56. | Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị                                                 | Trường     |                    |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02   | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo                    |
| 57. | Số trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú khu vực được tăng cường CSVC, trang thiết bị                               | Trường     |                    |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02   | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo                    |
| 58. | Số cán bộ, công chức, viên chức cấp được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc                     | Lượt người | Tỉnh, huyện xã     |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.5.2 Phụ lục 02   | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an |
| 59. | Số cơ sở dự bị đại học và đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ                                                  | Cơ sở      |                    |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.5.2 Phụ lục 02   | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo                    |
| 60. | Số người được hỗ trợ đào tạo nghề trong Chương trình                                                                     | Lượt người | DTTS/Kinh, Nam/nữ, |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02   | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Lao động – Thương binh                 |

|     |                                                                                                                                                                                |                      |                                  |  |  |  |  |  |  |             |                             |                   |                  |                                           |           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|--|--|--|--|--|--|-------------|-----------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------------------|-----------|
|     |                                                                                                                                                                                |                      | Nghèo/cận<br>nghèo               |  |  |  |  |  |  |             |                             |                   |                  |                                           | và Xã hội |
| 61. | Số hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh<br>nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBK<br>được tạo thêm việc làm, hoặc làm<br>nghề cũ tăng thu nhập thông qua<br>hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm | Hộ                   | DTTS/Kinh,<br>Nghèo/cận<br>nghèo |  |  |  |  |  |  | Hàng<br>năm | Biểu số 2.5.3<br>Phụ lục 02 | UBND cấp<br>huyện | UBND cấp<br>tỉnh | Bộ Lao động –<br>Thương binh<br>và Xã hội |           |
| 62. | Số lễ hội truyền thống được khôi<br>phục, bảo tồn phục vụ phát triển du<br>lịch                                                                                                | Lễ hội               |                                  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng     | Biểu số 2.6<br>Phụ lục 02   | UBND cấp<br>huyện | UBND cấp<br>tỉnh | Bộ Văn hóa,<br>Thể thao và<br>Du lịch     |           |
| 63. | Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên<br>môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa<br>phi vật thể đã tổ chức                                                                              | Lớp                  |                                  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng     | Biểu số 2.6<br>Phụ lục 02   | UBND cấp<br>huyện | UBND cấp<br>tỉnh | Bộ Văn hóa,<br>Thể thao và<br>Du lịch     |           |
| 64. | Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo<br>tồn, phát huy văn hóa phi vật thể<br>các DTTS có nguy cơ mai một đã<br>thực hiện                                                           | Dự án                |                                  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng     | Biểu số 2.6<br>Phụ lục 02   | UBND cấp<br>huyện | UBND cấp<br>tỉnh | Bộ Văn hóa,<br>Thể thao và<br>Du lịch     |           |
| 65. | Số mô hình bảo vệ và phát huy văn<br>hoá truyền thống của các DTTS<br>được xây dựng                                                                                            | Mô<br>hình           |                                  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng     | Biểu số 2.6<br>Phụ lục 02   | UBND cấp<br>huyện | UBND cấp<br>tỉnh | Bộ Văn hóa,<br>Thể thao và<br>Du lịch     |           |
| 66. | Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân<br>gian tại các thôn vùng DTTS được<br>xây dựng                                                                                            | CLB                  |                                  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng     | Biểu số 2.6<br>Phụ lục 02   | UBND cấp<br>huyện | UBND cấp<br>tỉnh | Bộ Văn hóa,<br>Thể thao và<br>Du lịch     |           |
| 67. | Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng<br>DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây<br>dựng                                                                                                   | Điểm<br>đến          |                                  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng     | Biểu số 2.6<br>Phụ lục 02   | UBND cấp<br>huyện | UBND cấp<br>tỉnh | Bộ Văn hóa,<br>Thể thao và<br>Du lịch     |           |
| 68. | Số làng, bản, buôn truyền thống<br>tiêu biểu được bảo tồn phục vụ<br>phát triển du lịch                                                                                        | Làng<br>bản,<br>buôn |                                  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng     | Biểu số 2.6<br>Phụ lục 02   | UBND cấp<br>huyện | UBND cấp<br>tỉnh | Bộ Văn hóa,<br>Thể thao và<br>Du lịch     |           |
| 69. | Số thiết chế văn hoá, thể thao thôn<br>được hỗ trợ đầu tư xây dựng                                                                                                             | Thiết<br>chế         |                                  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng     | Biểu số 2.6<br>Phụ lục 02   | UBND cấp<br>huyện | UBND cấp<br>tỉnh | Bộ Văn hóa,<br>Thể thao và<br>Du lịch     |           |
| 70. | Tỷ lệ trạm y tế xã đủ điều kiện khám<br>chữa bệnh BHYT                                                                                                                         | %                    |                                  |  |  |  |  |  |  | Hàng<br>năm | Biểu số 2.7<br>Phụ lục 02   | UBND cấp<br>huyện | UBND cấp<br>tỉnh | Bộ Y tế                                   |           |
| 71. | Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện ít nhất<br>90% danh mục các dịch vụ kỹ thuật                                                                                                      | %                    |                                  |  |  |  |  |  |  | Hàng<br>năm | Biểu số 2.7<br>Phụ lục 02   | UBND cấp<br>huyện | UBND cấp<br>tỉnh | Bộ Y tế                                   |           |



|     |                                                                                                             |            |        |  |  |  |  |  |  |          |                           |                |               |                                              |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------|--|--|--|--|--|--|----------|---------------------------|----------------|---------------|----------------------------------------------|--|
|     | của tuyến xã và thực hiện đầy đủ các nội dung về CSSK ban đầu                                               |            |        |  |  |  |  |  |  |          |                           |                |               |                                              |  |
| 72. | Số cô đỡ thôn bản người DTTS được hỗ trợ phụ cấp                                                            | Người      |        |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.7 Phụ lục 02    | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế                                      |  |
| 73. | Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng 6 – 23 tháng tuổi vùng DTTS&MN được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo | %          | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Biểu số 2.7 Phụ lục 02    | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế                                      |  |
| 74. | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp vùng DTTS&MN được hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng                  | %          | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Biểu số 2.7 Phụ lục 02    | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế                                      |  |
| 75. | Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ TKVVTB                                       | %          |        |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Biểu số 2.8 Phụ lục 02    | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam             |  |
| 76. | Tỷ lệ nữ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”           | %          |        |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Biểu số 2.8 Phụ lục 02    | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam             |  |
| 77. | Số người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở được hỗ trợ, tạo điều kiện      | Lượt người |        |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.10.1 Phụ lục 02 | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc                               |  |
| 78. | Số cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin                         | Lượt người |        |  |  |  |  |  |  | 6 tháng  | Biểu số 2.10.2 Phụ lục 02 | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc, Bộ Thông tin và Truyền thông |  |

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Ghi chú:**

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, DTTS có khó khăn đặc thù/DTTS còn nhiều khó khăn, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

**CƠ QUAN BÁO CÁO**

(ký tên, đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

[illegible]

|            |                                                                                                                                                                   |                   |               |  |  |  |  |  |  |  |                          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--------------------------|
|            | thiệt hại bởi bão lũ thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề                                                                                               |                   | Kinh          |  |  |  |  |  |  |  | Phụ lục 1                |
| 3.2        | Tỷ lệ hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh và hộ chịu thiệt hại bởi bão lũ thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề | %                 | DTTS/<br>Kinh |  |  |  |  |  |  |  |                          |
| <b>4</b>   | <b>Hỗ trợ nước sinh hoạt</b>                                                                                                                                      |                   |               |  |  |  |  |  |  |  |                          |
| <b>4.1</b> | <b>Tổng số hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt</b>                                                                                    | <b>Hộ</b>         | DTTS/<br>Kinh |  |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 42<br>Phụ lục 1   |
|            | <b>Trong đó:</b>                                                                                                                                                  |                   |               |  |  |  |  |  |  |  |                          |
|            | 4.1.1. Số hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán                                                                                | <b>Hộ</b>         | DTTS/<br>Kinh |  |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 42.1<br>Phụ lục 1 |
|            | 4.1.2. Số hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung                                                                 | <b>Hộ</b>         | DTTS/<br>Kinh |  |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 42.2<br>Phụ lục 1 |
| <b>4.2</b> | <b>Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư</b>                                                                                                   | <b>Công trình</b> |               |  |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 43<br>Phụ lục 1   |
| 4.3        | Tỷ lệ hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh                                                                                | %                 | DTTS/<br>Kinh |  |  |  |  |  |  |  |                          |

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

#### Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)



|     |                                                                                                                                           |    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--------------------------|
| 3.2 | Số hộ dân được bố trí trong phương án di dân xen ghép và được cộng đồng tiếp nhận xen ghép                                                | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                          |
| 4   | Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư) |    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                          |
| 4.1 | Tổng số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư                                                                                            | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 44<br>Phụ lục 1   |
|     | Trong đó:                                                                                                                                 |    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                          |
|     | 4.1.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định                                                                                 | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 44.1<br>Phụ lục 1 |
|     | 4.1.2. Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư                                                                       | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 44.2<br>Phụ lục 1 |
|     | 4.1.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư                                                                            | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 44.3<br>Phụ lục 1 |
|     | 4.1.4. Số hộ vùng đặc biệt khó khăn và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư                                         | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 44.4<br>Phụ lục 1 |

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

**DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

**TIỂU DỰ ÁN 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân**

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

[illegible]

[illegible]

|     |                                                                                                                                                                       |       |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
|     | <b>vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ</b>                                     |       |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng nhân khẩu (thuộc hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS) được nhận trợ cấp gạo bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng                                           | Người | DTTS, nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.2 | Số hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS được nhận trợ cấp gạo bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng                                                                   | Hộ    | DTTS, nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.3 | Tổng khối lượng gạo hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng                                                                              | Kg    |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.4 | Diện tích rừng được bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ bởi hộ nhận trợ cấp gạo | Ha    |             |  |  |  |  |  |  |  |  |

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

## NỘI DUNG 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

[illegible]

|     |                                                                                                                                                     |            |                                                               |  |  |  |  |  |  |  |                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|------------------------|
|     | người DTTS)                                                                                                                                         |            |                                                               |  |  |  |  |  |  |  |                        |
|     | <b>Trong đó:</b>                                                                                                                                    |            |                                                               |  |  |  |  |  |  |  |                        |
|     | 1.4.1. Số lượng HTX, liên hiệp HTX, tổ hợp tác tham gia Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi        | HTX        |                                                               |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 1.5 | Số lượng hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị                                                                               | Hộ         | Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*) |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 1.6 | Số lượng hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi                                       | Hộ         | Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*) |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 1.7 | Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị                                              | Triệu đồng |                                                               |  |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 47<br>Phụ lục 1 |
| 1.8 | Mức tăng thu nhập bình quân năm của hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (sau 1 vụ/chu kỳ sản xuất từ khi kết thúc hỗ trợ)  | %          |                                                               |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 2   | <b>Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (đối với các địa phương không có điều kiện thực hiện phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị)</b> |            |                                                               |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 2.1 | Số lượng dự án hỗ trợ HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế được thực hiện trên địa bàn xã khu vực III và thôn ĐBKK                                           | Dự án      |                                                               |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 2.2 | Tỷ lệ xã khu vực III có ít nhất một dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế                                                                               | %          |                                                               |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 2.3 | Tỷ lệ thôn ĐBKK có ít nhất một dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế                                                                                    | %          |                                                               |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 2.4 | Số lượng hộ dân tham gia dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế                                                                                          | Hộ         | Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*) |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 2.5 | Số lượng hộ dân tham gia dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh                                                                                             | Hộ         | Kinh/DTTS,                                                    |  |  |  |  |  |  |  |                        |

|     |                                                                                                                                         |            |                                                    |  |  |  |  |  |  |  |                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|------------------------|
|     | kế được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi                                                                                              |            | Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*) |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 2.6 | Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế                                             | Triệu đồng |                                                    |  |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 47<br>Phụ lục 1 |
| 2.7 | Tỷ lệ dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế có tổ nhóm nông dân, tổ hợp tác được thành lập, củng cố và duy trì hoạt động                    | %          |                                                    |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 2.8 | Tỷ lệ phụ nữ tham gia các tổ nhóm nông dân, tổ hợp tác để thực hiện dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế                                   | %          |                                                    |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 2.9 | Mức tăng thu nhập bình quân năm của hộ dân tham gia dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế (sau 1 vụ/chu kỳ sản xuất từ khi kết thúc hỗ trợ) | %          |                                                    |  |  |  |  |  |  |  |                        |

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.
- (\*) “*Hộ nghèo do phụ nữ làm chủ*” là hộ nghèo do phụ nữ đơn thân làm chủ hộ, hoặc hộ nghèo có phụ nữ là trụ cột kinh

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)

**DỰ ÁN 3:** Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

## NỘI DUNG 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

[illegible]



|            |                                                                                                                                                                      |                |           |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|
|            | <b>triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng được liệu quý theo chuỗi giá trị</b>                                                                 | hợp tác        |           |  |  |  |  |  |  |  |  |
|            | <b>Trong đó:</b>                                                                                                                                                     |                |           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.1        | Số lượng HTX, Tổ hợp tác vệ tinh tham gia Dự án phát triển được liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH                                                  | HTX/Tổ hợp tác |           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.2        | Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các HTX, Tổ hợp tác vệ tinh vay thực hiện Dự án phát triển được liệu quý                                                        | Triệu đồng     |           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>8</b>   | <b>Số lượng hộ gia tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý theo chuỗi giá trị</b>                                            | Hộ             | DTTS/Kinh |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>8.1</b> | <b>Mức tăng thu nhập bình quân năm của hộ dân tham gia dự án phát triển được liệu quý trên địa bàn huyện nghèo (sau 1 vụ/chu kỳ sản xuất từ khi kết thúc hỗ trợ)</b> | %              |           |  |  |  |  |  |  |  |  |

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

## NỘI DUNG 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

[illegible]





|            |                                                                                                                                                                      |                |           |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|
|            | <b>triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng được liệu quý theo chuỗi giá trị</b>                                                                 | hợp tác        |           |  |  |  |  |  |  |  |  |
|            | <b>Trong đó:</b>                                                                                                                                                     |                |           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.1        | Số lượng HTX, Tổ hợp tác vệ tinh tham gia Dự án phát triển được liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH                                                  | HTX/Tổ hợp tác |           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.2        | Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các HTX, Tổ hợp tác vệ tinh vay thực hiện Dự án phát triển được liệu quý                                                        | Triệu đồng     |           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>8</b>   | <b>Số lượng hộ gia tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý theo chuỗi giá trị</b>                                            | Hộ             | DTTS/Kinh |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>8.1</b> | <b>Mức tăng thu nhập bình quân năm của hộ dân tham gia dự án phát triển được liệu quý trên địa bàn huyện nghèo (sau 1 vụ/chu kỳ sản xuất từ khi kết thúc hỗ trợ)</b> | %              |           |  |  |  |  |  |  |  |  |

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)



[illegible]



|     |                                                                                                                         |            |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 7.4 | Số lượng các thỏa thuận ghi nhớ về thúc đẩy thông thương hàng hóa giữa đối tác Việt Nam và đối tác nước bạn được ký kết | Thỏa thuận |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.5 | Số lớp tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại (kỹ năng thương mại, kinh doanh, bán hàng...) tại vùng DTTS & MN   | Lớp        |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.6 | Số lượng người được tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại tại vùng DTTS & MN                                    | Lượt người | DTTS/Kinh, Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

[illegible]

|          |                                                                                                                                                                                                 |          |        |  |  |  |  |  |  |  |                        |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------|--|--|--|--|--|--|--|------------------------|
|          | xuất từ khi kết thúc dự án hỗ trợ)                                                                                                                                                              |          |        |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| <b>3</b> | <b>Cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường</b>                                                                                                                                        |          |        |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 3.1      | Số lượng các em trong độ tuổi đi học (lớp 1-12) là con em DTTS ở khu vực biên giới, có hoàn cảnh khó khăn... được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ, được đến trường học tập/năm | Học sinh | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 52<br>Phụ lục 1 |

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các đối tượng khác, người thực hiện phải phân tổ số liệu theo yêu cầu của bảng phân tổ số liệu.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)







|          |                                                                                                                                                                             |                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|          | được tiếp cận nguồn điện lưới quốc gia trên địa bàn huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An                                                                                              |                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.5      | Số lượng thôn, bản ĐBKK trên địa bàn huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An trước chưa được tiếp cận nguồn điện lưới QG, nay nhờ có đầu tư từ Chương trình đã được kết nối lưới điện QG | Thôn, bản            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>4</b> | <b>Đầu tư thí điểm xây dựng nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận</b>                                                                 |                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1      | Số lượng công trình nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Ninh Thuận được xây dựng                                                           | Công trình           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2      | Số lượng công trình nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Bình Thuận được xây dựng                                                           | Công trình           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>5</b> | <b>Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK</b>                                                                                                         |                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1      | Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKK được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình                                                                           | Công trình           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|          | <b><i>Trong đó:</i></b>                                                                                                                                                     |                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|          | <b>5.1.1. Số lượng, tỷ lệ công trình CSHT được giao cho cộng đồng thực hiện duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình</b>                                           | <b>Công trình, %</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.4.1.2****TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 4:** Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**TIỂU DỰ ÁN 1:** Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN**NỘI DUNG SỐ 02:** Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

| TT | Chỉ số<br>(trên địa bàn các xã, thôn<br>vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)                              | Đơn vị<br>tính | Phân<br>tổ<br>số liệu | Địa bàn<br>(xã, huyện,<br>tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo |      |      |      |      | Số liệu<br>lũy kế<br>đến thời<br>điểm báo<br>cáo | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------|------|------|------|------|--------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                  |                |                       |                                 | 2021                               | 2022 | 2023 | 2025 | 2025 |                                                  |         |
| 1  | <b>Số lượng chợ vùng DTTS&amp;MN được đầu tư xây mới</b>                                                         | <b>Chợ</b>     |                       |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  |         |
| 2  | Số lượng chợ vùng DTTS&MN sau khi hoàn thành đầu tư xây mới đi vào hoạt động ổn định, phát huy hiệu quả đầu tư   | Chợ            |                       |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  |         |
| 3  | Tỷ lệ lấp đầy bình quân các điểm kinh doanh tại các chợ vùng DTTS&MN sau khi hoàn thành việc đầu tư xây mới      | %              |                       |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  |         |
| 4  | <b>Số lượng chợ vùng DTTS&amp;MN được đầu tư cải tạo, nâng cấp</b>                                               | <b>Chợ</b>     |                       |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  |         |
| 5  | Tỷ lệ lấp đầy bình quân các điểm kinh doanh tại các chợ vùng DTTS&MN sau khi hoàn thành đầu tư cải tạo, nâng cấp | %              |                       |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  |         |

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

**DỰ ÁN 4:** Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

**TIỂU DỰ ÁN 2:** Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

| TT       | Chỉ số                                                                                                                                                      | Đơn vị<br>tính | Phân tổ<br>số liệu | Địa bàn<br>(xã, huyện,<br>tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo |      |      |      |      | Số liệu lũy<br>kế đến<br>thời điểm<br>báo cáo | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|---------------------------------|------------------------------------|------|------|------|------|-----------------------------------------------|---------|
|          |                                                                                                                                                             |                |                    |                                 | 2021                               | 2022 | 2023 | 2025 | 2025 |                                               |         |
| <b>1</b> | <b>Đầu tư xây dựng các công trình, cơ sở vật chất phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh</b>                                                  |                |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                               |         |
| 1.1      | Số lượng trường được đầu tư xây dựng công trình, cơ sở vật chất phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh                                        | Trường         |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                               |         |
| 1.2      | Số lượng dự án đầu tư xây dựng công trình, cơ sở vật chất phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh được thực hiện từ nguồn vốn của Chương trình | Dự án          |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                               |         |
| <b>2</b> | <b>Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập</b>                                                                                           |                |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                               |         |
| 2.1      | Số lượng trường được đầu tư trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập                                                                              | Trường         |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                               |         |
| 2.2      | Số lượng dự án mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy/học tập được thực hiện từ nguồn vốn của Chương trình                                       | Dự án          |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                               |         |

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các đối tượng khác, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng cơ quan**  
(ký tên và đóng dấu)

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

## DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

**TIỂU DỰ ÁN 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS**

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

| TT       | Chỉ số<br><br>(trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK<br>vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)                                         | Đơn vị<br>tính        | Phân tổ<br>số liệu | Địa bàn<br>(xã, huyện,<br>tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo |      |      |      |      | Số liệu<br>lũy kế<br>đến thời<br>điểm báo<br>cáo | Ghi chú                |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------------------|------|------|------|------|--------------------------------------------------|------------------------|
|          |                                                                                                                                      |                       |                    |                                 | 2021                               | 2022 | 2023 | 2025 | 2025 |                                                  |                        |
| <b>1</b> | <b>Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT</b>                                           |                       |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  |                        |
| 1.1      | Số lượng trường <u>PTDTBT</u> được đầu tư bổ sung, nâng cấp CSV, trang thiết bị                                                      | Trường                |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  | Chỉ số 55<br>Phụ lục 1 |
| 1.2      | Số lượng trường <u>phổ thông có HSBT</u> được đầu tư bổ sung, nâng cấp CSV, trang thiết bị                                           | Trường                |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  | Chỉ số 55<br>Phụ lục 1 |
| 1.3      | Số tài liệu, học liệu được biên soạn và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT                          | Tài liệu,<br>học liệu |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  |                        |
| 1.4      | Số lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT được tổ chức                               | Lớp                   |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  |                        |
| <b>2</b> | <b>Đầu tư cơ sở vật chất để phục vụ chuyển đổi số giáo dục để đảm bảo việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho các trường PTDTNT</b> |                       |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  |                        |
| 2.1      | Số lượng trường PTDTNT cấp huyện, tỉnh được hỗ trợ đầu tư CSV, trang thiết bị                                                        | Trường                |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  | Chỉ số 56<br>Phụ lục 1 |
| 2.2      | Số lượng trường Trung học PTDTNT <u>khv vực</u> được hỗ trợ đầu tư CSV, trang thiết bị                                               | Trường                |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  | Chỉ số 57<br>Phụ lục 1 |

|          |                                                                                                                    |                    |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2.3      | Số tài liệu, học liệu được biên soạn và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTNT                                    | Tài liệu, học liệu |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4      | Số lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTNT được tổ chức                                         | Lớp                |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>3</b> | <b>Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS</b>                                                                 |                    |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1      | Số lượng lớp học XMC được tổ chức                                                                                  | Lớp                |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2      | Số lượng người dân tham gia học lớp XMC                                                                            | Người              | DTTS/Kinh, Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3      | Tỷ lệ người dân tốt nghiệp/hoàn thành lớp XMC                                                                      | Người              | DTTS/Kinh, Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.4      | Số lượng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy XMC được xây dựng và lưu trữ trên nền tảng công nghệ, cơ sở dữ liệu về XMC | Tài liệu           |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.5      | Số lượng sản phẩm truyền thông, tuyên truyền phục vụ XMC                                                           | Sản phẩm           |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

**PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.5.2****TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực****TIỂU DỰ ÁN 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS**

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

| TT       | Chỉ số<br>(trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)                                                                                    | Đơn vị<br>tính | Phân tổ<br>số liệu | Địa bàn<br>(xã, huyện,<br>tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo |      |      |      |      | Số liệu<br>lũy kế<br>đến thời<br>điểm báo<br>cáo | Ghi chú                |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|---------------------------------|------------------------------------|------|------|------|------|--------------------------------------------------|------------------------|
|          |                                                                                                                                                        |                |                    |                                 | 2021                               | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 |                                                  |                        |
| <b>1</b> | <b>Bồi dưỡng kiến thức dân tộc</b>                                                                                                                     |                |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  |                        |
| 1.1      | Số lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc được thực hiện                                                                                                      | Lớp            |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  |                        |
| 1.2      | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 2,3 và 4 <sup>1</sup> các cấp được bồi dưỡng kiến thức dân tộc, chính sách dân tộc                | Người          | Tỉnh, huyện, xã    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  | Chỉ số 58<br>Phụ lục 1 |
| 1.3      | Số lượng cán bộ lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được bồi dưỡng kiến thức dân tộc chính sách dân tộc | Người          |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  | Chỉ số 58<br>Phụ lục 1 |
| <b>2</b> | <b>Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số</b>                                                                                                                |                |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  |                        |
| 2.1      | Số lớp bồi dưỡng tiếng DTTS được thực hiện                                                                                                             | Lớp            |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  |                        |
| 2.2      | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng DTTS&MN được bồi dưỡng tiếng DTTS                                                              | Người          | Nam/nữ             |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  |                        |
| 2.3      | Số lượng cán bộ lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân tại vùng DTTS&MN được bồi dưỡng tiếng DTTS                                             | Người          |                    |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                  |                        |

<sup>1</sup> Quy định tại Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018-2025

|          |                                                                                                                                                        |          |                          |  |  |  |  |  |  |  |                        |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------|--|--|--|--|--|--|--|------------------------|
| <b>3</b> | <b>Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học</b>                                                                                                   |          |                          |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 3.1      | Số lượng cơ sở đào tạo dự bị đại học, đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ                                                                    | Trường   |                          |  |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 59<br>Phụ lục 1 |
| 3.2      | Số lượng học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được đào tạo dự bị đại học | Học sinh | DTTS/<br>Kinh,<br>nam/nữ |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 3.3      | Số lượng học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ học đại học    | Người    | DTTS/<br>Kinh,<br>nam/nữ |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 3.4      | Số lượng cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ đào tạo thạc sỹ                     | Người    | DTTS/<br>Kinh,<br>nam/nữ |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 3.5      | Số lượng cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ đào tạo tiến sỹ                     | Người    | DTTS/<br>Kinh,<br>nam/nữ |  |  |  |  |  |  |  |                        |

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

#### Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)



## PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.5.3

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

**DỰ ÁN 5:** Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**TIỂU DỰ ÁN 3:** Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

| TT  | Chỉ số<br><br>(trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK<br>vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)                                                                         | Đơn vị<br>tính | Phân<br>tổ<br>số liệu | Địa bàn<br>(xã, huyện,<br>tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo |      |      |      |      | Số liệu<br>lũy kế<br>đến<br>thời<br>điểm<br>báo cáo | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------|------|------|------|------|-----------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                      |                |                       |                                 | 2021                               | 2022 | 2023 | 2025 | 2025 |                                                     |         |
| 1   | Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện và tập quán vùng DTTS&MN gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo |                |                       |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                     |         |
| 1.1 | Số lượng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề được thực hiện                                                                                              | Mô hình        |                       |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                     |         |
|     | <b>Trong đó:</b>                                                                                                                                                     |                |                       |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                     |         |
|     | 1.1.1. Số lượng mô hình đào tạo nghề chất lượng cao gắn với vị trí việc làm và nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp                                                   | Mô hình        |                       |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                     |         |
|     | 1.1.2. Số lượng mô hình đào tạo nghề làm nông nghiệp công nghệ cao theo đặt hàng của doanh nghiệp/nhà máy/hợp tác xã và có việc làm sau đào tạo                      | Mô hình        |                       |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                     |         |
|     | 1.1.3. Số lượng mô hình đào tạo nghề theo nhu cầu phát triển làng nghề và được doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm sau đào tạo nghề                                       | Mô hình        |                       |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                     |         |
| 1.2 | Số lượng người DTTS và người dân tộc Kinh nghèo, cận                                                                                                                 | Người          | DTTS/Kinh,            |                                 |                                    |      |      |      |      |                                                     |         |

|          |                                                                                                                                                                                                             |             |                                             |  |  |  |  |  |  |  |                        |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|------------------------|
|          | nghèo ở xã, thôn ĐBKk tham gia các mô hình đào tạo nghề                                                                                                                                                     |             | Nam/nữ,<br>Nghèo/cận<br>nghèo               |  |  |  |  |  |  |  |                        |
|          | <b>Trong đó:</b>                                                                                                                                                                                            |             |                                             |  |  |  |  |  |  |  |                        |
|          | 1.2.1. Số lượng người lao động tham gia mô hình đào tạo nghề chất lượng cao gắn với vị trí việc làm và nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp                                                                  |             |                                             |  |  |  |  |  |  |  |                        |
|          | 1.2.2. Số lượng người lao động tham gia mô hình đào tạo nghề làm nông nghiệp công nghệ cao theo đặt hàng của doanh nghiệp/nhà máy/hợp tác xã và có việc làm sau đào tạo                                     |             |                                             |  |  |  |  |  |  |  |                        |
|          | 1.2.3. Số lượng người lao động tham gia mô hình đào tạo nghề theo nhu cầu phát triển làng nghề và được doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm sau đào tạo nghề                                                      |             |                                             |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| <b>2</b> | <b>Hỗ trợ đào tạo nghề</b>                                                                                                                                                                                  |             |                                             |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 2.1      | Số lớp đào tạo nghề được tổ chức                                                                                                                                                                            | Lớp         |                                             |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 2.2      | Số lượng, Tỷ lệ người DTTS và người dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo trong độ tuổi ở xã, thôn ĐBKk tham gia học nghề và được hỗ trợ chi phí học nghề                                                           | Người,<br>% | DTTS/Kinh,<br>Nam/nữ,<br>Nghèo/cận<br>nghèo |  |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 60<br>Phụ lục 1 |
| 2.3      | Số lượng, Tỷ lệ hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKk có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng được nâng tầm kỹ năng nghề cao hơn có năng suất, tăng thu nhập sau khi học nghề | Hộ,<br>%    | DTTS/Kinh,<br>Nam/nữ,<br>Nghèo/cận<br>nghèo |  |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 61<br>Phụ lục 1 |
| <b>3</b> | <b>Hỗ trợ người lao động học nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng</b>                                                                                                  |             |                                             |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 3.1      | Số lượng người lao động được đào tạo nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài                                                                                              | Người       | DTTS/Kinh,<br>Nam/nữ,<br>Nghèo/cận<br>nghèo |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 3.2      | Số lượng người lao động qua đào tạo nghề, học ngoại ngữ đã xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài                                                                                                               | Người       | DTTS/Kinh,<br>Nam/nữ,<br>Nghèo/cận<br>nghèo |  |  |  |  |  |  |  |                        |
| 3.3      | Số người lao động được vay vốn để đi làm việc ở nước                                                                                                                                                        | Lượt        | DTTS/Kinh,                                  |  |  |  |  |  |  |  |                        |

[illegible]

|     |                                                                                                                                                                                                                              |            |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
|     | <b>nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài; Kiểm tra, giám sát đánh giá; xây dựng bộ chỉ số (KPI) để làm cơ sở giám sát và đánh giá việc triển khai các nội dung theo mục tiêu của dự án</b> |            |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng người lao động được tiếp cận thông tin thông qua các sự kiện, kênh truyền truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài                     | Lượt người |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.2 | Tỷ lệ đơn vị áp dụng sử dụng Bộ chỉ số (KPI) kiểm tra, giám sát, đánh giá dựa trên kết quả các nội dung của tiểu dự án và thực hiện thu thập dữ liệu, tổng hợp báo cáo trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin.           | %          |  |  |  |  |  |  |  |  |

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

#### Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, DTTS có khó khăn đặc thù, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)



|          |                                                                                                                                                                                                                                                                      |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
|          | chuyển đi học tập, trao đổi kinh nghiệm                                                                                                                                                                                                                              | người             |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3      | Số lượng các hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm triển khai Chương trình giữa các địa phương được tổ chức                                                                                                                                               | Hội nghị, HT      |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4      | Số lượng các mô hình điển hình tại các cấp địa phương triển khai Chương trình được phổ biến, nhân rộng                                                                                                                                                               | Mô hình           |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>3</b> | <b>Thực hiện nâng cao năng lực chuyên sâu phù hợp với điều kiện, đặc điểm của các nhóm địa bàn</b>                                                                                                                                                                   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1      | Số lượng huyện thực hiện mô hình cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho cấp xã và thôn, bản trong thực hiện các hoạt động của Chương trình (Tổ công tác hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện)                                                                                             | Huyện             |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2      | Số lượng các lớp tập huấn chuyên sâu (học đi đôi với hành, gắn với việc triển khai từng dự án, công trình cụ thể...) tại các xã, thôn bản tham gia triển khai Chương trình                                                                                           | Lớp               |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>4</b> | <b>Hỗ trợ chuyển đổi số và nâng cao khả năng học tập, chia sẻ kinh nghiệm trực tuyến cho cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp; nâng cao nhận thức và năng lực của các bên liên quan (ngoài các cơ quan chủ trì và tham gia thực hiện Chương trình)</b> |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1      | Số lượng cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp (tỉnh, huyện, xã) được đào tạo sử dụng các công cụ chuyển đổi số trong triển khai Chương trình                                                                                                           | Người             | Tỉnh/<br>huyện/xã |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2      | Số lượng các hoạt động truyền thông/lớp tập huấn lồng ghép cho các bên liên quan (ngoài các cơ quan chủ trì và tham gia thực hiện Chương trình)                                                                                                                      | Hoạt động/<br>lớp |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. . Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

**DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

[illegible]

|          |                                                                                                                                                                                                                      |           |        |  |  |  |  |  |  |                        |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--|--|--|--|--|--|------------------------|
| 2.3      | Tỷ lệ các di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa                                                                                                               | %         |        |  |  |  |  |  |  |                        |
| <b>3</b> | <b>Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch</b>                                                                                                |           |        |  |  |  |  |  |  |                        |
| 3.1      | Số lượng lễ hội truyền thống được khôi phục, phục dựng bảo tồn trước nguy cơ mai một                                                                                                                                 | Lễ hội    |        |  |  |  |  |  |  |                        |
| 3.2      | Số lượng lễ hội truyền thống của các DTTS được khôi phục, bảo tồn và xây dựng thành sản phẩm phục vụ phát triển du lịch                                                                                              | Lễ hội    |        |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 62<br>Phụ lục 1 |
| 3.3      | Số lượng địa phương thực hiện khôi phục, bảo tồn lễ hội truyền thống của các DTTS và xây dựng thành sản phẩm phục vụ phát triển du lịch                                                                              | Tỉnh      |        |  |  |  |  |  |  |                        |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận</b>                |           |        |  |  |  |  |  |  |                        |
| 4.1      | Số lượng nghệ nhân người DTTS được thụ hưởng chính sách hỗ trợ và được hỗ trợ nghiên cứu, sưu tầm và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể                                                                           | Nghệ nhân | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |                        |
| <b>5</b> | <b>Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể</b>                                                                                                                         |           |        |  |  |  |  |  |  |                        |
| 5.1      | Số lượng lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể được tổ chức                                                                                                                  | Lớp       |        |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 63<br>Phụ lục 1 |
|          | <b>Trong đó:</b>                                                                                                                                                                                                     |           |        |  |  |  |  |  |  |                        |
|          | 5.1.1. Số lượng lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống vùng đồng bào DTTS&MN (cho đối tượng công chức văn hóa xã, nghệ nhân, trưởng thôn/bản, người uy tín) | Lớp       |        |  |  |  |  |  |  |                        |
|          | 5.1.2. Số lượng lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số có nguy cơ bị mai một (cho đối tượng không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước)                                                            | Lớp       |        |  |  |  |  |  |  |                        |
|          | 5.1.3. Số lượng lớp bồi dưỡng kỹ năng phục vụ khách du lịch (cho đối tượng cộng đồng DTTS tại các điểm đến du                                                                                                        | Lớp       |        |  |  |  |  |  |  |                        |



[illegible]



[illegible]



|           |                                                                                                                                                                                |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 18.3      | Tỷ lệ thôn của đồng bào DTTS trên địa bàn có nhà sinh hoạt cộng đồng                                                                                                           | %        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>19</b> | <b>Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.</b> |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19.1      | Số lượng mô hình bảo tàng sinh thái xây dựng và vận hành phục vụ sưu tầm, lưu giữ, trưng bày các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của các DTTS                  | Bảo tàng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19.2      | Số lượng mô hình bảo tàng sinh thái có hoạt động hợp tác kinh doanh với các tổ chức doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch trong nước/nước ngoài                        | Bảo tàng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng. tử lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tử lệ tương ứng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

| TT         | Chỉ số<br><br>(trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)                                 | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo |      |      |      |      | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Ghi chú   |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|---------------------------|------------------------------------|------|------|------|------|--------------------------------------|-----------|
|            |                                                                                                                      |             |                 |                           | 2021                               | 2022 | 2023 | 2025 | 2025 |                                      |           |
| <b>1</b>   | <b>Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                   |             |                 |                           |                                    |      |      |      |      |                                      |           |
| <b>1.1</b> | <b>Đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho TTYT huyện</b>                         |             |                 |                           |                                    |      |      |      |      |                                      |           |
| 1.1.1      | Số lượng Trung tâm y tế huyện vùng miền núi (trong số huyện nghèo) được đầu tư                                       | Trung tâm   |                 |                           |                                    |      |      |      |      |                                      |           |
| <b>1.2</b> | <b>Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn</b>                                          |             |                 |                           |                                    |      |      |      |      |                                      |           |
| 1.2.1      | Số lượng huyện nghèo, huyện cận nghèo vùng khó khăn được đào tạo nhân lực y tế                                       | Huyện       |                 |                           |                                    |      |      |      |      |                                      |           |
| 1.2.2      | Số lượng bác sĩ chuyên khoa II được đào tạo cho huyện nghèo, huyện cận nghèo                                         | Bác sĩ      |                 |                           |                                    |      |      |      |      |                                      |           |
| 1.2.3      | Số lượng bác sĩ chuyên khoa I được đào tạo cho huyện nghèo, huyện cận nghèo                                          | Bác sĩ      |                 |                           |                                    |      |      |      |      |                                      |           |
| 1.2.4      | Số lượng HS, SV đã trúng tuyển ngành điều dưỡng trình độ đại học tại các trường đại học được hỗ trợ đào tạo          | HS, SV      |                 |                           |                                    |      |      |      |      |                                      |           |
| 1.2.5      | Số lượng HS, SV đã trúng tuyển nhóm ngành kỹ thuật y học trình độ đại học tại các trường đại học được hỗ trợ đào tạo | HS, SV      |                 |                           |                                    |      |      |      |      |                                      |           |
| <b>1.3</b> | <b>Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã</b>                                                                   |             |                 |                           |                                    |      |      |      |      |                                      |           |
| 1.3.1      | Tỷ lệ trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế                                                         | %           |                 |                           |                                    |      |      |      |      |                                      | Chỉ số 70 |



[illegible]





[illegible]



[illegible]



|                                                                                                                                                                                                                         |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| Số lượng tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN tổ chức tập huấn cho y tế tuyến xã và cán bộ các ban, ngành, đoàn thể về kiến thức và kỹ năng truyền thông chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em bằng kinh phí địa phương:               | Tỉnh      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số lượng các hoạt động thường quy có lồng ghép nội dung truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em của mạng lưới y tế và của các ban, ngành, đoàn thể, các sinh hoạt cộng đồng của các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN | Hoạt động |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.8****TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

| TT         | Chỉ số<br><br>(trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK<br>vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)                                                                                                                                           | Đơn vị<br>tính  | Phân tổ<br>số liệu | Địa bàn<br>(xã,<br>huyện,<br>tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo |      |      |      |      | Số liệu<br>lũy kế<br>đến thời<br>điểm báo<br>cáo | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|------------------------------------|------------------------------------|------|------|------|------|--------------------------------------------------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                        |                 |                    |                                    | 2021                               | 2022 | 2023 | 2025 | 2025 |                                                  |         |
| <b>1</b>   | <b>Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em</b> |                 |                    |                                    |                                    |      |      |      |      |                                                  |         |
| <b>1.1</b> | <b>Hoạt động 1: Xây dựng các nhóm truyền thông tiên phong thay đổi trong cộng đồng</b>                                                                                                                                                 |                 |                    |                                    |                                    |      |      |      |      |                                                  |         |
| 1.1.1      | Số lượng lớp tập huấn bổ sung cho mạng lưới giảng viên nguồn của tỉnh về nội dung và phương pháp xây dựng năng lực cho các nhóm truyền thông cộng đồng                                                                                 | Lớp             |                    |                                    |                                    |      |      |      |      |                                                  |         |
| 1.1.2      | Số lượng giảng viên nguồn của tỉnh được tập huấn về nội dung và phương pháp xây dựng năng lực cho các nhóm truyền thông cộng đồng                                                                                                      | Người           |                    |                                    |                                    |      |      |      |      |                                                  |         |
| 1.1.3      | Số lượng lớp tập huấn ngắn theo phương pháp hướng dẫn/cố vấn, “cầm tay chỉ việc” cho các Tổ truyền thông cộng đồng                                                                                                                     | Lớp             |                    |                                    |                                    |      |      |      |      |                                                  |         |
| 1.1.4      | Số lượng thành viên Tổ truyền thông cộng đồng được tập huấn ngắn theo phương pháp hướng dẫn/cố vấn, “cầm tay chỉ việc”                                                                                                                 | Người           |                    |                                    |                                    |      |      |      |      |                                                  |         |
| 1.1.5      | Số lượng các tổ truyền thông cộng đồng được thành lập và duy trì hoạt động                                                                                                                                                             | Tổ truyền thông |                    |                                    |                                    |      |      |      |      |                                                  |         |
| 1.1.6      | Số lượng thành viên các tổ truyền thông cộng đồng                                                                                                                                                                                      | Người           | Nam/nữ             |                                    |                                    |      |      |      |      |                                                  |         |











[illegible]



|            |                                                                                                                                                                                      |              |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4.3.3      | Số lượng lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã                                                                                                                      | Lớp          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3.4      | Số lượng lớp tập huấn Chương trình 3 trong cộng đồng                                                                                                                                 | Lớp          |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3.5      | Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng DTTS&MN tham gia Chương trình 3                                                                                                                        | Thôn, %      |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3.6      | Số lượng cán bộ tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã)                                                                                                       | Người        | Tỉnh/<br>huyện/xã |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3.7      | Tỷ lệ phụ nữ/nam giới tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã)                                                                                                 | %            | Tỉnh/<br>huyện/xã |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>4.4</b> | <b>Hoạt động 4. Đánh giá kết quả hoạt động phát triển năng lực</b>                                                                                                                   |              |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4.1      | Cơ sở dữ liệu đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ về kết quả hoạt động phát triển năng lực thực hiện BDG ở các cấp được thu thập và phân tích, báo cáo                                         | CSDL/Báo cáo |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4.2      | Số lượng hội thảo ở cấp vùng và cấp TƯ về kết quả đánh giá độc lập làm cơ sở cho việc điều chỉnh phương pháp, nội dung các hoạt động NCNL trong dự án 8 và các vấn đề liên quan khác | Hội thảo     |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

**DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

**Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù**

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

[illegible]









|      |                                                              |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------|--------------------------------------------------------------|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 5.18 | Số lượng, Tỷ lệ cán bộ người Đan Lai được đào tạo, bồi dưỡng | Người, % |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------|--------------------------------------------------------------|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

**DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

**Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

[illegible]

|            |                                                                                                                                                                                                           |               |        |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2.2        | Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại và ngăn ngừa tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống                                                                                       | Lượt người, % | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>3</b>   | <b>Duy trì và triển khai Mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao. Triển khai nhân rộng các mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống</b> |               |        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1        | Số lượng mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai tại các huyện/xã/trường học                                                                                    | Mô hình       |        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2        | Số lượt người DTTS được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống thông qua các mô hình                                                                                        | Lượt người    | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>4</b>   | <b>Bồi dưỡng, NCNL về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện Dự án</b>                                                                                       |               |        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1        | Số lượng, Tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ cấp xã được tập huấn NCNL, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống                     | Lượt người, % | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>5</b>   | <b>Kiểm tra, đánh giá, sơ, tổng kết việc thực hiện Mô hình, Dự án và thực hiện các chính sách</b>                                                                                                         |               |        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1        | Số lượng các cặp tảo hôn/năm                                                                                                                                                                              | Số cặp        |        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>5.2</b> | <b>Mức giảm tỷ lệ số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao:</b>                                                                                             | <b>%</b>      |        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.3        | Số lượng các cặp hôn nhân cận huyết thống/năm                                                                                                                                                             | Số cặp        |        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>5.4</b> | <b>Mức giảm tỷ lệ số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao</b>                                                                              | <b>%</b>      |        |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**DỰ ÁN 10:** Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

**TIỂU DỰ ÁN 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia**

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

[illegible]

[illegible]





[illegible]

[illegible]

[illegible]



[illegible]



|          |                                                                                                                                                                                                 |                       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2.8.2.9  | Số lượng sản phẩm thông tin, tuyên truyền về các chủ trương của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc, Đề án Tổng thể, Chương trình được biên soạn, in ấn và phát hành         | Sản phẩm thông tin    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.8.2.10 | Trang thông tin điện tử về thực hiện Đề án Tổng thể, Chương trình được xây dựng và vận hành                                                                                                     |                       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|          | Số lượng Chương trình, sản phẩm truyền thông được xây dựng và thực hiện gắn với Trang Thông tin điện tử, hỗ trợ tuyên truyền công tác dân tộc, chính sách dân tộc, Đề án Tổng thể, Chương trình | Sản phẩm truyền thông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|          | Số lượt người được tiếp cận thông tin về Đề án Tổng thể, Chương trình trên Trang Thông tin Điện tử và qua các Chương trình, sản phẩm truyền thông:                                              | Số lượt theo dõi/ngày |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**DỰ ÁN 10:** Truyền thông, tuyên truyền, Vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

## Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

[illegible]



[illegible]

|          |                                                                                                                                                                                                                               |                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4.1      | Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0”                               | Xã,<br>%                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2      | Số lượng, Tỷ lệ xã an toàn khu thuộc khu vực I và khu vực II được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0” | Xã,<br>%                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>5</b> | <b>Hỗ trợ xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến vùng DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                               |                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1      | Hệ thống thông tin chợ trực tuyến được xây dựng nhằm thúc đẩy phát triển thương mại điện tử vùng đồng bào DTTS                                                                                                                | Hệ thống                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2      | Số lượng cá nhân, tổ chức hoạt động ở vùng DTTS&MN đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến                                                                                                       | Cá nhân,<br>tổ chức       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.3      | Số lượng, tỷ lệ cá nhân, tổ chức do người DTTS làm chủ/đồng làm chủ đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến                                                                                      | Cá nhân,<br>tổ chức,<br>% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

**DỰ ÁN 10:** Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

**TIỂU DỰ ÁN 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình**

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

[illegible]





|      |                                                                                                                        |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|      | trình ở đúng hạn                                                                                                       |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.8  | Tỷ lệ các cơ quan cấp Tỉnh gửi báo cáo kiểm tra, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở đúng hạn        | % |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.9  | Tỷ lệ các cơ quan cấp Huyện gửi báo cáo kiểm tra, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn         | % |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.10 | Tỷ lệ UBND xã/BQL các CTMTQG cấp xã gửi báo cáo kiểm tra, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn | % |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng cơ quan**

(ký tên và đóng dấu)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

*(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**6 tháng ..... năm /năm .....**

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
-----

Số: ...../BC

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

**I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI 6 THÁNG ..... NĂM ..... / NĂM .....**

**1. Ban hành cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện**

- Tình hình xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện liên quan đến Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi là Chương trình)

- Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc về ban hành và triển khai các cơ chế chính sách, hướng dẫn chung và các cơ chế chính sách, hướng dẫn đặc thù của địa phương trong thực hiện Chương trình.

**2. Công tác chỉ đạo điều hành, triển khai thực hiện Chương trình**

- Kiến toàn, tổ chức hoạt động của Ban chỉ đạo, bộ máy giúp việc Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình

- Cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình

- Cơ chế phân cấp quản lý, trao quyền cho địa phương và người dân thực hiện Chương trình

- Cơ chế huy động, phân bổ, sử dụng, lồng ghép nguồn lực

- Lập kế hoạch, giao kế hoạch thực hiện Chương trình

- Qui trình lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện, giải ngân, nghiệm thu, thanh quyết toán các dự án, hoạt động thuộc Chương trình

- Thông tin, truyền thông, vận động

- Nâng cao năng lực cho các chủ đầu tư, cán bộ các cấp, cộng đồng, người dân.
- Theo dõi, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình
- Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, hạn chế về công tác chỉ đạo điều hành, triển khai thực hiện Chương trình.

### 3. Tình hình thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình

#### **Ghi chú:**

- Cơ quan chủ quản, chủ dự án thành phần, UBND các cấp báo cáo tình hình thực hiện đối với các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình **thuộc phạm vi quản lý và thuộc trách nhiệm báo cáo.**

- Báo cáo tình hình thực hiện đối với mỗi dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình từ mục 3.1 đến mục 3.10 dưới đây được trình bày theo **đề cương chung** như sau:

+ **Bố trí, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực:** ngân sách Trung ương (trong đó, vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp); ngân sách địa phương (vốn đối ứng: trong đó, vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp; vốn lồng ghép: trong đó, vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn: tín dụng; huy động doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; đóng góp của người dân, cộng đồng; hợp tác quốc tế, dự án tài trợ) cho từng dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý.

+ **Kết quả thực hiện** dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo (nêu các chỉ số kết quả chính, chi tiết nêu trong các Biểu số liệu đính kèm báo cáo).

+ **Những thành tựu nổi bật, thay đổi tích cực trong kỳ báo cáo, so sánh với các kỳ báo cáo trước.**

+ **Những kinh nghiệm tốt, cách làm hay, mô hình thành công.**

+ **Tình hình lồng ghép giới, thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới.**

+ **Những khó khăn, vướng mắc về cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện; các hạn chế, yếu tố ảnh hưởng và rủi ro trong điều kiện thực tế tại địa phương. Nguyên nhân và hệ quả.**

+ Ngoài các nội dung báo cáo tổng hợp và các Biểu số liệu cập nhật đối với từng dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động, có thể **gửi kèm các tài liệu khác để giải trình, báo cáo làm rõ thêm.**

#### 3.1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

- Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở
- Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở
- Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề
- Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt

**(kèm theo Biểu số 2.1 trong Phụ lục số 02)**



### **3.2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết** (kèm theo Biểu số 2.2 trong Phụ lục số 02)

### **3.3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

a) Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN

- Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị

- Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

- Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN

- + Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh

- + Hỗ trợ thành lập, vận hành các dự án “Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”

- + Hỗ trợ thí điểm tổ chức triển khai vận hành các dự án “Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”

- + Định kỳ tổ chức hằng năm các sự kiện Festival thanh niên, sinh viên, người có uy tín tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số

- + Hỗ trợ thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN

c) Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi

- + Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi

- + Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt

- + Cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường

(kèm theo Biểu số 2.3.1, Biểu số 2.3.2.1, Biểu số 2.3.2.2 và Biểu số 2.3.2.3 trong Phụ lục số 02)

### **3.4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**

a) Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

- Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS&MN

- Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

b) Tiểu Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc

*(kèm theo Biểu số 2.4.1.1, Biểu số 2.4.1.2 và Biểu số 2.4.2 trong Phụ lục số 02)*

### **3.5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

a) Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường PTDTNT

- Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS

b) Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS

- Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

- Nội dung số 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học

c) Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

- Nội dung số 01: Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán của vùng đồng bào DTTS và miền núi gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo

- Nội dung số 02: Hỗ trợ đào tạo nghề

- Nội dung số 03: Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số học nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng

- Nội dung số 04: Chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người DTTS

- Nội dung số 05: Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở GDNN vùng DTTS&MN

- Nội dung số 06: Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài; Kiểm tra, giám sát đánh giá; xây dựng bộ chỉ số (KPI) để làm cơ sở giám sát và đánh giá việc triển khai các nội dung theo mục tiêu của dự án và xây dựng phương pháp, cơ chế giám sát, đánh giá và đề xuất điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án

d) Tiểu Dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

*(kèm theo Biểu số 2.5.1, Biểu số 2.5.2, Biểu số 2.5.3 và Biểu số 2.5.4 trong Phụ lục số 02)*

### **3.6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

a) Nội dung số 01: Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các DTTS có dân số ít người

- b) Nội dung số 02: Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS
- c) Nội dung số 03: Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch
- d) Nội dung số 04: Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận
- đ) Nội dung số 05: Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể
- e) Nội dung số 06: Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một
- g) Nội dung số 07: Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các DTTS
- h) Nội dung số 08: Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN, vùng di dân tái định cư
- i) Nội dung số 09: Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN
- k) Nội dung số 10: Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN
- l) Nội dung số 11: Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào DTTS cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số
- m) Nội dung số 12: Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS
- n) Nội dung số 13: Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS
- o) Nội dung số 15: Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS
- p) Nội dung số 16: Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS
- q) Nội dung số 17: Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số
- r) Nội dung số 18: Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN.
- s) Nội dung số 19: Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch

**(kèm theo Biểu số 2.6 trong Phụ lục số 02)**

**3.7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

a) Nội dung số 01: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

b) Nội dung số 02: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS & MN

c) Nội dung số 03: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số

*(kèm theo Biểu số 2.7 trong Phụ lục số 02)*

### **3.8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ 2em**

a) Nội dung số 01: Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em

b) Nội dung số 2: Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em

c) Nội dung số 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị.

d) Nội dung số 04: Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng.

*(kèm theo Biểu số 2.8 trong Phụ lục số 02)*

### **3.9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

a) Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù

- Nội dung số 01: Xây dựng cơ sở hạ tầng các thôn, bản theo tiêu chí nông thôn mới

- Nội dung số 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế

- Nội dung số 03: Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào

- Nội dung số 04: Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

b) Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.

*(kèm theo Biểu số 2.9.1 và Biểu số 2.9.2 trong Phụ lục số 02)*

### **3.10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

a) Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG

- Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín

- Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS

b) Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN

- Nội dung số 01: Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện CTMTQG

- Nội dung số 02: Tổ chức thực hiện các hoạt động Hội nghị hội thảo, đào tạo tập huấn của Ban Chỉ đạo Trung ương và cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương

- Nội dung số 03: Hỗ trợ cơ quan giúp việc cho Ban Chỉ đạo Trung ương tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn trực tuyến phục vụ cho việc chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình

- Nội dung số 04: Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã để phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh trật tự.

- Nội dung số 05: Hỗ trợ xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến vùng DTTS&MN

c) Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.

*(kèm theo Biểu số 2.10.1, Biểu số 2.10.2 và Biểu số 2.10.3 trong Phụ lục số 02)*

#### **4. Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình**

- Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu cụ thể, các chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình thuộc phạm vi quản lý (so với các chỉ tiêu kế hoạch nêu trong văn kiện Chương trình ở cấp quốc gia, các nghị quyết, đề án, kế hoạch của các cấp địa phương).

- Những chỉ tiêu chủ yếu đã đạt kế hoạch đề ra trong kỳ báo cáo.

- Những chỉ tiêu chủ yếu chưa đạt kế hoạch đề ra trong kỳ báo cáo.

- Phân tích các nguyên nhân, yếu tố ảnh hưởng, các bài học, kinh nghiệm tốt, cách làm hay, các khó khăn, hạn chế của địa phương.

*(kèm theo tổng hợp số liệu theo Phụ lục số 01, bao gồm các chỉ số kết quả thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo)*

#### **5. Bố trí, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực**

- Kết quả bố trí, huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực trong kỳ báo cáo:

+ Nguồn ngân sách Trung ương (*trong đó, vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp*)

+ Nguồn ngân sách địa phương (*vốn đối ứng: trong đó, vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp; vốn lồng ghép: trong đó, vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp*)

+ Nguồn tín dụng trực tiếp cho các dự án, hoạt động của Chương trình

+ Nguồn huy động doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân

+ Đóng góp của người dân, cộng đồng

- Tình hình giải ngân, kết quả thực hiện các nguồn vốn so với kế hoạch

- Kết quả thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù
- Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có)
- Đánh giá chung về công tác huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực; những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân.

*(kèm theo tổng hợp số liệu theo Biểu số 3.2 trong Phụ lục số 03 về huy động, phân bổ và thực hiện nguồn lực)*

## **6. Đánh giá chung**

### **6.1. Kết quả nổi bật đã đạt được**

### **6.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

## **II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM... / NĂM...**

### **1. Mục tiêu, các chỉ tiêu chủ yếu dự kiến/phần đầu đạt được**

### **2. Các giải pháp chủ yếu, nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện**

- Giải pháp, nhiệm vụ về chỉ đạo điều hành, ban hành và triển khai cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện
- Giải pháp, nhiệm vụ về cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình
- Giải pháp, nhiệm vụ về đẩy mạnh, đảm bảo hiệu quả cơ chế phân cấp quản lý, trao quyền cho địa phương và người dân thực hiện Chương trình
- Giải pháp, nhiệm vụ về bố trí, huy động, phân bổ, sử dụng, lồng ghép nguồn lực
- Giải pháp, nhiệm vụ về lập kế hoạch, giao kế hoạch thực hiện Chương trình
- Giải pháp, nhiệm vụ về qui trình lập, thẩm định, phê duyệt, triển khai hoạt động, giải ngân, thanh quyết toán các dự án, hoạt động thuộc Chương trình
- Giải pháp, nhiệm vụ về thông tin, truyền thông, vận động
- Giải pháp, nhiệm vụ về nâng cao năng lực cho các chủ đầu tư, cán bộ các cấp, cộng đồng, người dân.
- Giải pháp, nhiệm vụ về theo dõi, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình
- Các giải pháp chủ yếu, nhiệm vụ trọng tâm khác.

### **3. Dự kiến huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực**

## **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

### **3.1. Đề xuất, kiến nghị với các cơ quan, các cấp địa phương**

### **3.2. Đề xuất, kiến nghị với các cơ quan Trung ương**

## **IV. PHỤ LỤC BÁO CÁO**

Tổng hợp số liệu theo kỳ báo cáo trong Phụ lục số 01 về các chỉ số kết quả chủ yếu; các Biểu từ số 2.1 đến số 2.10 của các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo trong Phụ lục số 02; và Biểu số 3.2 trong Phụ lục số 03 về bố trí, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
*(ký tên, đóng dấu)*

***Nơi nhận:***

- ...



**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;  
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  
6 tháng ..... năm /năm .....

**Đơn vị tính: Triệu đồng**

[illegible]



[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

|                                                                                                                                                                                                                                                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| a) <u>Tiểu dự án 1</u> : Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS                                                                                                                                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) <u>Tiểu dự án 2</u> : Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Nội dung số 01: Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện CTMTQG                                                                                                                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Nội dung số 02: Tổ chức thực hiện các hoạt động Hội nghị hội thảo, đào tạo tập huấn của BCĐTW và cơ quan giúp việc BCĐTW                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Nội dung số 03: Hỗ trợ cơ quan giúp việc cho BCĐTW tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn trực tuyến phục vụ cho việc chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện CT                                                                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Nội dung số 04: Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT tại trụ sở UBND cấp xã                                                                                                                                                 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Nội dung số 05: Hỗ trợ xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến vùng DTTS&MN                                                                                                                                                                               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c) <u>Tiểu dự án 3</u> : Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện CT                                                                                                                                                        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                                                                                                       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Nơi nhận:**

- ...  
- ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
(ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 04****BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN**

**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

*(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)*

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN**

**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**Giữa kỳ/Kết thúc giai đoạn 5 năm 2021-2025**

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
-----

Số: ...../BC

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

**I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIỮA KỲ/CUỐI KỲ GIAI ĐOẠN 5 NĂM 2021-2025**

**1. Đánh giá công tác quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình:**

- Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành, điều phối, phối hợp, tổ chức thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành

- Đánh giá việc xây dựng, ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện Chương trình ở các cấp (mức độ đầy đủ, kịp thời, phù hợp điều kiện địa phương...)

- Đánh giá cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình về: hệ thống tổ chức, nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách, nâng cao năng lực, truyền thông, thông tin, giám sát và đánh giá, lồng ghép giới/thúc đẩy bình đẳng giới...

**2. Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình:**

- Đánh giá về kết quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực thực hiện Chương trình: nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn lồng ghép, vốn tín dụng, vốn huy động doanh nghiệp/tổ chức/cá nhân, vốn đóng góp của người dân và cộng đồng.

*(kèm theo Biểu số 3.2 tại Phụ lục số 03, cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo)*

- Đánh giá về cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn, lồng ghép vốn thực hiện Chương trình.

- Đánh giá về cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình.

### **3. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình:**

- Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình so với các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo của cơ quan báo cáo.

*(kèm theo cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo theo Phụ lục số 01)*

- Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu cụ thể, các kết quả, đầu ra chủ yếu của các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý của cơ quan báo cáo.

*(cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo theo các Biểu tại Phụ lục số 02, từ Biểu số 2.1 đến Biểu số 2.10.3).*

- Đánh giá các điển hình tiên tiến, mô hình hiệu quả, cách làm hay trong thực hiện Chương trình.

### **4. Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của Chương trình:**

- Đánh giá tác động kinh tế - xã hội của Chương trình

- Đánh giá tác động về môi trường, sinh thái của Chương trình

- Đánh giá hiệu quả đầu tư, tính bền vững của Chương trình

- Đánh giá tác động đến các nhóm đối tượng thụ hưởng: người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em, các nhóm khó khăn đặc thù, dễ tổn thương, nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù...

- Đánh giá về công tác lồng ghép giới, thúc đẩy bình đẳng giới trong Chương trình.

- Đánh giá về sự tham gia của người dân, các đối tượng hưởng lợi.

- Đánh giá sự hài lòng của người dân, các đối tượng hưởng lợi đối với Chương trình.

### **5. Đánh giá chung**

5.1. Kết quả nổi bật đã đạt được

5.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

5.3. Bài học kinh nghiệm

- Bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, điều hành, và quản lý Chương trình

- Bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.

## **II. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu và thiết kế**

- Đề xuất về điều chỉnh, hoàn thiện nội dung các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình, về: mục tiêu, phạm vi, đối tượng thụ hưởng, các hoạt động, các đầu ra, cơ chế thực hiện, định mức, ngân sách, phân công quản lý và thực hiện...



## **2. Đề xuất về cơ chế huy động, bố trí và sử dụng vốn**

- Đề xuất về cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn, lồng ghép vốn đảm bảo đầy đủ và kịp thời cho thực hiện Chương trình
- Đề xuất về cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán phù hợp để thúc đẩy tiến độ và đảm bảo kết quả, hiệu quả thực hiện Chương trình

## **3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình**

- Đề xuất hoàn thiện cơ chế chỉ đạo, điều hành, phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị ở các cấp trong triển khai thực hiện Chương trình
- Đề xuất hoàn thiện cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình về: hệ thống tổ chức, nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách, nâng cao năng lực, truyền thông, thông tin, giám sát và đánh giá, lồng ghép giới/thúc đẩy bình đẳng giới...
- Đề xuất khen thưởng các địa phương, các cơ quan, đơn vị, cá nhân đạt kết quả xuất sắc trong tổ chức thực hiện Chương trình; các mô hình hiệu quả, cách làm hay cần nhân rộng.
- Đề xuất khác nhằm duy trì, củng cố, phát huy các kết quả đã đạt được của Chương trình, các biện pháp nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường, sinh thái... (nếu có).

## **III. PHỤ LỤC BÁO CÁO**

Phụ lục số 01; các Biểu từ 2.1 đến 2.10 tại Phụ lục số 02; và Biểu số 3.2 tại Phụ lục số 03 (cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo).

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

*(ký tên, đóng dấu)*

**Nơi nhận:**

- .....
- .....